

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ HIỆN NAY
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Quận Ba Đình								
1	Các phường:								
1.1	Pường Phúc Xá	0,89	16,25	22.379	149,19				X
1.2	Pường Trúc Bạch	0,67	12,13	21.284	141,89				X
1.3	Pường Vĩnh Phúc	0,72	13,00	23.733	158,22				X
1.4	Pường Cống Vị	0,54	9,78	21.072	140,48				X
1.5	Pường Liễu Giai	0,68	12,38	23.401	156,01				X
1.6	Pường Quán Thánh	0,78	14,14	12.887	85,91				X
1.7	Pường Ngọc Hà	0,82	14,99	21.623	144,15				X
1.8	Pường Điện Biên	0,94	17,12	13.482	89,88				X
1.9	Pường Đội Cấn	0,40	7,36	18.240	121,60				X
1.10	Pường Ngọc Khánh	1,02	18,48	26.092	173,95				X
1.11	Pường Kim Mã	0,49	8,84	17.888	119,25				X
1.12	Pường Giảng Võ	0,62	11,27	27.578	183,85				X
1.13	Pường Thành Công	0,64	11,68	29.418	196,12				X
II	Quận Hoàn Kiếm								
1	Các phường:								
1.1	Pường Cửa Nam	0,26	4,64	11.245	74,97				X
1.2	Pường Hàng Bông	0,18	3,21	9.899	65,99				X
1.3	Pường Hàng Trống	0,35	6,32	9.827	65,51				X
1.4	Pường Cửa Đông	0,16	2,82	9.776	65,17				X
1.5	Pường Hàng Bồ	0,09	1,67	8.164	54,43				X
1.6	Pường Hàng Bạc	0,09	1,58	9.212	61,41				X
1.7	Pường Hàng Mã	0,17	3,15	9.747	64,98				X
1.8	Pường Đồng Xuân	0,17	3,13	11.527	76,85				X
1.9	Pường Hàng Buồm	0,12	2,26	9.915	66,10				X
1.10	Pường Hàng Đào	0,07	1,22	6.481	43,21				X
1.11	Pường Hàng Gai	0,09	1,66	7.009	46,73				X
1.12	Pường Phúc Tân	0,79	14,44	18.151	121,01				X
1.13	Pường Chương Dương	1,00	18,27	24.831	165,54				X
1.14	Pường Tràng Tiền	0,39	7,02	10.012	66,75				X
1.15	Pường Lý Thái Tổ	0,25	4,53	9.014	60,09				X
1.16	Pường Phan Chu Trinh	0,43	7,79	9.135	60,90				X
1.17	Pường Hàng Bài	0,27	4,95	11.644	77,63				X
1.18	Pường Trần Hưng Đạo	0,47	8,55	12.846	85,64				X
III	Quận Hai Bà Trưng								
1	Các phường:								
1.1	Pường Bách Khoa	0,66	12,02	30.262	201,75				X
1.2	Pường Bạch Mai	0,51	9,25	25.093	167,29				X
1.3	Pường Bạch Đằng	1,10	19,99	21.978	146,52				X
1.4	Pường Lê Đại Hành	0,87	15,78	12.948	86,32				X
1.5	Pường Minh Khai	0,47	8,58	22.085	147,23				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.6	Phường Nguyễn Du	0,53	9,58	17.221	114,81				X
1.7	Phường Phạm Đình Hổ	0,48	8,66	17.784	118,56				X
1.8	Phường Phố Huế	0,20	3,67	12.854	85,69				X
1.9	Phường Quỳnh Mai	0,17	3,06	15.900	106,00				X
1.10	Phường Thanh Lương	1,57	28,57	26.793	178,62				X
1.11	Phường Thanh Nhân	0,77	13,93	23.410	156,07				X
1.12	Phường Trương Định	0,52	9,46	24.514	163,43				X
1.13	Phường Vĩnh Tuy	1,60	29,13	46.929	312,86				X
1.14	Phường Đồng Nhân	0,30	5,49	21.943	146,29				X
1.15	Phường Đồng Tâm	0,51	9,35	20.193	134,62				X
IV	Quận Đống Đa								
1	Các phường:								
1.1	Phường Cát Linh	0,37	6,67	15.663	104,42				X
1.2	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	0,48	8,74	22.873	152,49				X
1.3	Phường Láng Thượng	1,22	22,26	37.614	250,76				X
1.4	Phường Ô Chợ Dừa	1,14	20,68	37.738	251,59				X
1.5	Phường Văn Chương	0,33	6,06	14.125	94,17				X
1.6	Phường Hàng Bột	0,31	5,70	20.079	133,86				X
1.7	Phường Láng Hạ	0,96	17,47	37.650	251,00				X
1.8	Phường Khâm Thiên	0,42	7,63	27.576	183,84				X
1.9	Phường Thổ Quan	0,28	5,18	20.370	135,80				X
1.10	Phường Nam Đồng	0,41	7,46	20.034	133,56				X
1.11	Phường Quang Trung	0,41	7,47	14.974	99,83				X
1.12	Phường Trung Liệt	0,77	14,05	27.760	185,07				X
1.13	Phường Phương Liên - Trung Tự	0,61	11,06	28.531	190,21				X
1.14	Phường Thịnh Quang	0,59	10,69	28.660	191,07				X
1.15	Phường Kim Liên	0,59	10,69	29.341	195,61				X
1.16	Phường Phương Mai	0,62	11,21	23.747	158,31				X
1.17	Phường Khương Thượng	0,43	7,80	19.202	128,01				X
V	Quận Hoàng Mai								
1	Các phường:								
1.1	Phường Thanh Trì	3,33	60,60	21.155	141,03				X
1.2	Phường Vĩnh Hưng	1,76	31,92	31.239	208,26				X
1.3	Phường Định Công	2,77	50,30	47.207	314,71				X
1.4	Phường Mai Động	0,81	14,67	44.728	298,19				X
1.5	Phường Tương Mai	0,74	13,46	33.260	221,73				X
1.6	Phường Đại Kim	2,81	51,18	48.192	321,28				X
1.7	Phường Tân Mai	0,51	9,23	23.758	158,39				X
1.8	Phường Hoàng Văn Thụ	1,73	31,43	33.951	226,34				X
1.9	Phường Giáp Bát	0,57	10,40	17.048	113,65				X
1.10	Phường Lĩnh Nam	5,57	101,34	30.116	200,77				X
1.11	Phường Thịnh Liệt	3,21	58,40	42.488	283,25				X
1.12	Phường Trần Phú	4,05	73,56	17.608	117,39				X
1.13	Phường Hoàng Liệt	4,84	87,95	73.915	492,77				X
1.14	Phường Yên Sở	7,50	136,32	26.236	174,91				X
VI	Quận Cầu Giấy								
1	Các phường:								
1.1	Phường Nghĩa Đô	1,34	24,40	36.478	243,19				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.2	Phường Yên Hoà	2,07	37,58	43.568	290,45				X
1.3	Phường Trung Hoà	2,49	45,29	44.388	295,92				X
1.4	Phường Mai Dịch	2,02	36,66	37.156	247,71				X
1.5	Phường Nghĩa Tân	0,68	12,30	40.627	270,85				X
1.6	Phường Quan Hoa	0,89	16,15	34.025	226,83				X
1.7	Phường Dịch Vọng Hậu	1,61	29,19	33.480	223,20				X
1.8	Phường Dịch Vọng	1,35	24,59	25.493	169,95				X
VII	Quận Thanh Xuân								
1	Các phường:								
1.1	Phường Nhân Chính	1,59	28,97	45.508	303,39				X
1.2	Phường Thượng Đình	0,67	12,16	24.122	160,81				X
1.3	Phường Khương Trung	0,74	13,42	31.796	211,97				X
1.4	Phường Khương Mai	1,06	19,24	25.017	166,78				X
1.5	Phường Thanh Xuân Tru	1,08	19,57	37.443	249,62				X
1.6	Phường Phương Liệt	0,94	17,06	26.149	174,33				X
1.7	Phường Hạ Đình	0,70	12,65	24.088	160,59				X
1.8	Phường Thanh Xuân Bắ	0,49	8,99	40.964	273,09				X
1.9	Phường Khương Đình	1,31	23,81	25.400	169,33				X
VIII	Quận Nam Từ Liêm								
1	Các phường:								
1.1	Phường Cầu Diễn	1,44	26,15	25.789	171,93				X
1.2	Phường Đại Mỗ	5,14	93,49	35.014	233,43				X
1.3	Phường Mễ Trì	4,46	81,10	34.289	228,59				X
1.4	Phường Mỹ Đình 1	2,38	43,35	22.385	149,23				X
1.5	Phường Mỹ Đình 2	1,94	35,32	28.273	188,49				X
1.6	Phường Phú Đô	2,46	44,69	26.151	174,34				X
1.7	Phường Phương Canh	2,42	44,09	18.958	126,39				X
1.8	Phường Tây Mỗ	6,30	114,58	65.437	436,25				X
1.9	Phường Trung Văn	2,69	48,90	36.176	241,17				X
1.10	Phường Xuân Phương	2,93	53,22	16.198	107,99				X
IX	Quận Bắc Từ Liêm								
1	Các phường:								
1.1	Phường Cổ Nhuế 1	2,22	40,42	26.980	179,87				X
1.2	Phường Cổ Nhuế 2	4,13	75,10	33.479	223,19				X
1.3	Phường Đông Ngạc	2,52	45,90	30.325	202,17				X
1.4	Phường Đức Thắng	1,20	21,75	10.751	71,67				X
1.5	Phường Liên Mạc	6,42	116,69	12.244	81,63				X
1.6	Phường Minh Khai	5,13	93,25	19.695	131,30				X
1.7	Phường Phú Diễn	2,85	51,73	32.360	215,73				X
1.8	Phường Phúc Diễn	2,38	43,27	16.450	109,67				X
1.9	Phường Tây Tựu	5,53	100,52	20.041	133,61				X
1.10	Phường Thượng Cát	4,16	75,62	9.197	61,31				X
1.11	Phường Thụy Phương	2,93	53,29	12.855	85,70				X
1.12	Phường Xuân Đình	3,52	64,04	39.238	261,59				X
1.13	Phường Xuân Tảo	2,26	41,06	14.619	97,46				X
X	Quận Hà Đông								
1	Các phường:								
1.1	Phường Yên Nghĩa	7,61	138,35	34.954	233,03				X
1.2	Phường Kiến Hưng	4,20	76,41	41.580	277,20				X
1.3	Phường La Khê	2,89	52,59	42.155	281,03				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.4	Phường Dương Nội	5,95	108,18	38.939	259,59				X
1.5	Phường Phú La	1,76	32,08	33.435	222,90				X
1.6	Phường Phú Lương	7,06	128,41	29.308	195,39				X
1.7	Phường Mộ Lao	1,31	23,75	28.711	191,41				X
1.8	Phường Văn Quán	1,32	24,02	24.650	164,33				X
1.9	Phường Phú La	1,39	25,18	22.995	153,30				X
1.10	Phường Hà Cầu	1,45	26,34	24.457	163,05				X
1.11	Phường Đồng Mai	6,59	119,87	19.257	128,38				X
1.12	Phường Phú Lâm	2,48	45,18	17.188	114,59				X
1.13	Phường Quang Trung	1,43	25,97	45.251	301,67				X
1.14	Phường Vạn Phúc	1,43	26,08	19.085	127,23				X
1.15	Phường Biên Giang	2,76	50,18	9.624	64,16				X
XI	Quận Tây Hồ								
1	Các phường:								
1.1	Phường Phú Thượng	6,53	118,72	28.188	187,92				X
1.2	Phường Nhật Tân	3,76	68,32	13.488	89,92				X
1.3	Phường Tứ Liên	2,91	52,90	13.804	92,03				X
1.4	Phường Quảng An	3,78	68,71	11.711	78,07				X
1.5	Phường Xuân La	2,39	43,52	28.329	188,86				X
1.6	Phường Yên Phụ	1,47	26,76	22.777	151,85				X
1.7	Phường Bưởi	1,48	26,97	27.797	185,31				X
1.8	Phường Thụy Khuê	2,06	37,41	20.168	134,45				X
XII	Quận Long Biên								
1	Các phường:								
1.1	Phường Bồ Đề	3,68	66,89	26.218	174,79				X
1.2	Phường Đức Giang	2,51	45,58	30.616	204,11				X
1.3	Phường Thượng Thanh	4,86	88,35	28.151	187,67				X
1.4	Phường Long Biên	7,88	143,26	22.859	152,39				X
1.5	Phường Cự Khối	4,85	88,15	12.440	82,93				X
1.6	Phường Việt Hưng	3,74	68,06	15.093	100,62				X
1.7	Phường Phúc Lợi	6,99	127,13	44.530	296,87				X
1.8	Phường Ngọc Thụy	8,77	159,46	45.182	301,21				X
1.9	Phường Giang Biên	4,35	79,02	23.920	159,47				X
1.10	Phường Phúc Đồng	4,66	84,80	20.822	138,81				X
1.11	Phường Ngọc Lâm	1,20	21,75	23.447	156,31				X
1.12	Phường Gia Thụy	1,42	25,90	14.347	95,65				X
1.13	Phường Thạch Bàn	5,19	94,28	26.845	178,97				X
XIII	Thị xã Sơn Tây								
1	Các xã:								
1.1	Xã Kim Sơn	15,49	73,74	8.054	100,68				X
1.2	Xã Sơn Đông	20,23	96,35	16.451	205,64				X
1.3	Xã Cổ Đông	26,06	124,11	18.674	233,43				X
1.4	Xã Thanh Mỹ	10,92	52,02	12.749	159,36				X
1.5	Xã Xuân Sơn	14,55	69,28	8.773	109,66				X
1.6	Xã Đường Lâm	7,90	37,62	11.985	149,81				X
2	Các phường:								
2.1	Phường Ngô Quyền	2,09	37,97	26.280	525,60				X
2.2	Phường Phú Thịnh	2,59	47,03	8.209	164,18				X
2.3	Phường Viên Sơn	2,93	53,25	7.809	156,18				X
2.4	Phường Trung Hưng	5,45	99,13	10.734	214,68				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
2.5	Phường Trung Sơn Trăn	3,62	65,81	9.253	185,06				X
2.6	Phường Xuân Khanh	4,25	77,34	9.286	185,72				X
2.7	Phường Sơn Lộc	1,12	20,27	8.275	165,50				X
XIV	Huyện Chương Mỹ								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Đại Yên	4,35	20,73	7.087	88,59				X
1.2	Xã Đông Lạc	5,07	24,15	6.486	81,08				X
1.3	Xã Đông Phương Yên	6,46	30,75	12.726	159,08				X
1.4	Xã Đông Sơn	7,54	35,89	11.989	149,86				X
1.5	Xã Hòa Phú	8,00	38,11	12.463	155,79				X
1.6	Xã Hoàng Diệu	8,10	38,55	11.988	149,85				X
1.7	Xã Hoàng Văn Thụ	12,88	61,33	13.815	172,69				X
1.8	Xã Hồng Phú	7,17	34,14	12.899	161,24				X
1.9	Xã Hợp Đồng	4,87	23,21	7.884	98,55				X
1.10	Xã Hữu Văn	5,59	26,64	11.053	138,16				X
1.11	Xã Lam Điền	8,08	38,49	13.182	164,78				X
1.12	Xã Mỹ Lương	6,98	33,24	9.787	122,34				X
1.13	Xã Nam Phương Tiến	16,26	77,42	11.728	146,60				X
1.14	Xã Ngọc Hòa	5,68	27,05	10.320	129,00				X
1.15	Xã Phú Nghĩa	8,29	39,46	13.235	165,44				X
1.16	Xã Phụng Châu	6,90	32,88	14.307	178,84				X
1.17	Xã Quảng Bị	7,17	34,13	13.545	169,31				X
1.18	Xã Tân Tiến	13,12	62,48	12.739	159,24				X
1.19	Xã Tiên Phương	8,15	38,80	18.403	230,04				X
1.20	Xã Tốt Động	9,15	43,56	17.071	213,39				X
1.21	Xã Thanh Bình	5,31	25,27	7.829	97,86				X
1.22	Thị trấn Chúc Sơn	5,24	24,96	16.231	202,89				X
1.23	Thị trấn Xuân Mai	9,60	45,70	23.913	298,91				X
1.24	Xã Thụy Hương	5,47	26,07	10.449	130,61				X
1.25	Xã Thủy Xuân Tiên	13,70	65,24	20.831	260,39				X
1.26	Xã Thượng Vực	4,78	22,78	8.015	100,19				X
1.27	Xã Trần Phú	16,20	46,29	10.972	219,44	X			X
1.28	Xã Trung Hòa	6,61	31,46	11.961	149,51				X
1.29	Xã Trường Yên	6,04	28,76	13.308	166,35				X
1.30	Xã Văn Võ	4,71	22,43	9.759	121,99				X
XV	Huyện Ứng Hòa								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Văn Đình	6,04	28,76	16.768	209,60				X
1.2	Xã Hoa Viên	15,89	75,66	21.843	273,04				X
1.3	Xã Quảng Phú Cầu	8,59	40,92	14.793	184,91				X
1.4	Xã Trường Thịnh	5,81	27,66	8.242	103,03				X
1.5	Xã Liên Bạt	8,11	38,64	9.084	113,55				X
1.6	Xã Cao Sơn Tiến	16,56	78,87	21.777	272,21				X
1.7	Xã Phương Tú	10,47	49,86	13.964	174,55				X
1.8	Xã Trung Tú	9,86	46,97	9.539	119,24				X
1.9	Xã Đông Tân	6,39	30,44	6.346	79,33				X
1.10	Xã Tảo Dương Văn	8,53	40,60	8.319	103,99				X
1.11	Xã Thái Hòa	12,41	59,11	30.713	383,91				X
1.12	Xã Minh Đức	8,69	41,37	7.282	91,03				X
1.13	Xã Trầm Lộng	16,66	79,32	13.294	166,18				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.14	Xã Kim Đường	8,70	41,44	8.970	112,13				X
1.15	Xã Hòa Phú	6,35	30,26	8.830	110,38				X
1.16	Xã Đại Hùng	4,88	23,25	5.888	73,60				X
1.17	Xã Đông Lễ	7,67	36,51	6.775	84,69				X
1.18	Xã Phù Lưu	4,68	22,29	6.081	76,01				X
1.19	Xã Đại Cường	4,95	23,58	5.656	70,70				X
1.20	Xã Bình Lưu Quang	16,98	80,84	23.804	297,55				X
XVI	Huyện Đông Anh								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Cổ Loa	8,43	40,14	21.103	263,79				X
1.2	Xã Hải Bối	8,27	39,37	19.051	238,14				X
1.3	Xã Mai Lâm	6,18	29,45	14.999	187,49				X
1.4	Thị trấn Đông Anh	4,39	20,92	32.901	411,26				X
1.5	Xã Bắc Hồng	7,20	34,29	15.962	199,53				X
1.6	Xã Văn Nội	6,53	31,09	14.209	177,61				X
1.7	Xã Nguyên Khê	7,93	37,74	16.636	207,95				X
1.8	Xã Uy Nỗ	7,72	36,77	20.034	250,43				X
1.9	Xã Kim Chung	7,70	36,66	26.025	325,31				X
1.10	Xã Việt Hùng	8,66	41,26	19.224	240,30				X
1.11	Xã Vĩnh Ngọc	9,56	45,54	18.800	235,00				X
1.12	Xã Dục Tú	8,69	41,38	19.927	249,09				X
1.13	Xã Xuân Nộn	10,89	51,84	16.815	210,19				X
1.14	Xã Nam Hồng	9,15	43,57	17.926	224,08				X
1.15	Xã Văn Hà	5,24	24,95	12.182	152,28				X
1.16	Xã Tàm Xá	4,58	21,81	5.488	68,60				X
1.17	Xã Võng La	6,44	30,69	14.387	179,84				X
1.18	Xã Xuân Canh	6,31	30,03	13.506	168,83				X
1.19	Xã Kim Nỗ	6,51	31,00	17.204	215,05				X
1.20	Xã Liên Hà	8,21	39,12	19.988	249,85				X
1.21	Xã Thụy Lâm	11,26	53,64	22.128	276,60				X
1.22	Xã Đông Hội	7,25	34,51	16.428	205,35				X
1.23	Xã Tiên Dương	10,15	48,31	21.135	264,19				X
1.24	Xã Đại Mạch	8,43	40,14	16.981	212,26				X
XVII	Huyện Thanh Oai								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Liên Châu	6,27	29,88	10.067	125,84				X
1.2	Xã Cao Viên	7,22	34,39	21.655	270,69				X
1.3	Xã Thanh Mai	5,48	26,08	11.607	145,09				X
1.4	Xã Dân Hòa	5,22	24,84	10.501	131,26				X
1.5	Xã Cao Xuân Dương	8,17	38,90	19.676	245,95				X
1.6	Xã Mỹ Hưng	6,33	30,14	8.289	103,61				X
1.7	Xã Đỗ Động	6,38	30,37	6.560	82,00				X
1.8	Xã Thanh Vần	6,78	32,27	7.322	91,53				X
1.9	Xã Bình Minh	6,76	32,19	15.551	194,39				X
1.10	Xã Kim Thư	2,92	13,91	6.604	82,55				X
1.11	Xã Hồng Dương	10,04	47,83	13.691	171,14				X
1.12	Xã Tân Ước	8,73	41,58	8.820	110,25				X
1.13	Xã Thanh Thùy	5,30	25,25	9.673	120,91				X
1.14	Xã Tam Hưng	11,04	52,58	13.803	172,54				X
1.15	Xã Kim An	2,93	13,94	4.257	53,21				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.16	Xã Thanh Cao	4,69	22,34	11.851	148,14				X
1.17	Xã Cự Khê	5,68	27,07	19.314	241,43				X
1.18	Xã Phương Trung	4,79	22,81	18.194	227,43				X
1.19	Xã Bích Hòa	5,23	24,92	11.905	148,81				X
1.20	Thị trấn Kim Bài	4,50	21,44	7.579	94,74				X
XVIII	Huyện Thường Tín								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Ninh Sở	4,93	23,48	10.394	129,93				X
1.2	Xã Văn Phú	3,18	15,16	8.633	107,91				X
1.3	Xã Dũng Tiến	6,19	29,49	9.466	118,33				X
1.4	Xã Quất Động	4,83	22,98	8.993	112,41				X
1.5	Xã Hiền Giang	3,24	15,44	5.157	64,46				X
1.6	Xã Khánh Hà	4,75	22,63	12.827	160,34				X
1.7	Xã Nghiêm Xuyên	5,70	27,14	6.772	84,65				X
1.8	Xã Liên Phương	2,70	12,87	9.027	112,84				X
1.9	Xã Chương Dương	6,61	31,48	13.289	166,11				X
1.10	Xã Nguyễn Trãi	6,01	28,61	10.524	131,55				X
1.11	Xã Vân Tảo	5,13	24,41	12.829	160,36				X
1.12	Xã Tiền Phong	4,82	22,96	10.521	131,51				X
1.13	Xã Văn Bình	5,19	24,71	12.491	156,14				X
1.14	Xã Văn Tự	5,17	24,62	10.206	127,58				X
1.15	Xã Tự Nhiên	6,10	29,04	10.542	131,78				X
1.16	Xã Minh Cường	4,73	22,53	10.554	131,93				X
1.17	Xã Lê Lợi	5,11	24,35	9.215	115,19				X
1.18	Xã Nhị Khê	2,80	13,32	8.078	100,98				X
1.19	Xã Duyên Thái	4,02	19,16	12.766	159,58				X
1.20	Xã Hồng Vân	4,47	21,30	6.380	79,75				X
1.21	Xã Hà Hồi	3,93	18,70	11.400	142,50				X
1.22	Xã Tân Minh	6,18	29,41	9.709	121,36				X
1.23	Xã Tô Hiệu	5,54	26,37	12.673	158,41				X
1.24	Xã Hòa Bình	3,90	18,55	7.423	92,79				X
1.25	Xã Vạn Nhất	7,99	38,07	16.773	209,66				X
1.26	Xã Thắng Lợi	6,01	28,61	10.118	126,48				X
1.27	Thị trấn Thường Tín	0,90	4,28	6.513	81,41				X
XIX	Huyện Phú Xuyên								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Phú Minh	1,07	5,08	5.952	74,40				X
1.2	Thị trấn Phú Xuyên	6,96	33,15	13.420	167,75				X
1.3	Xã Hồng Minh	9,46	45,07	14.002	175,03				X
1.4	Xã Phượng Dực	6,58	31,35	10.292	128,65				X
1.5	Xã Nam Tiến	6,81	32,44	10.034	125,43				X
1.6	Xã Phú Túc	7,85	37,39	10.250	128,13				X
1.7	Xã Văn Hoàng	10,22	48,66	14.767	184,59				X
1.8	Xã Hồng Thái	9,24	44,02	8.862	110,78				X
1.9	Xã Hoàng Long	10,58	50,39	10.970	137,13				X
1.10	Xã Quang Hà	7,94	37,79	11.825	147,81				X
1.11	Xã Nam Phong	9,63	45,88	13.145	164,31				X
1.12	Xã Tân Dân	7,60	36,17	9.908	123,85				X
1.13	Xã Chuyên Mỹ	8,54	40,69	10.743	134,29				X
1.14	Xã Khai Thái	9,27	44,14	9.890	123,63				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.15	Xã Phúc Tiến	7,40	35,25	10.893	136,16				X
1.16	Xã Vân Từ	6,51	31,01	6.336	79,20				X
1.17	Xã Tri Thủy	5,55	26,44	11.419	142,74				X
1.18	Xã Đại Xuyên	9,35	44,55	10.457	130,71				X
1.19	Xã Phú Yên	4,34	20,65	6.078	75,98				X
1.20	Xã Bạch Hạ	5,80	27,63	9.602	120,03				X
1.21	Xã Quang Lăng	6,05	28,80	6.483	81,04				X
1.22	Xã Châu Can	8,55	40,71	11.794	147,43				X
1.23	Xã Minh Tân	8,24	39,23	16.162	202,03				X
XX	Huyện Phúc Thọ								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Phúc Thọ	3,73	17,78	9.650	120,63				X
1.2	Xã Nam Hà	11,40	54,31	10.117	126,46				X
1.3	Xã Vân Phúc	5,27	25,10	7.904	98,80				X
1.4	Xã Xuân Đình	9,12	43,45	10.491	131,14				X
1.5	Xã Sen Phương	7,85	37,39	13.192	164,90				X
1.6	Xã Vòng Xuyên	7,51	35,76	19.753	246,91				X
1.7	Xã Long Thượng	10,05	47,85	16.109	201,36				X
1.8	Xã Hát Môn	4,37	20,81	9.636	120,45				X
1.9	Xã Tích Lộc	10,01	47,66	18.607	232,59				X
1.10	Xã Thanh Đa	4,39	20,89	8.251	103,14				X
1.11	Xã Trạch Mỹ Lộc	5,47	26,05	8.184	102,30				X
1.12	Xã Phúc Hòa	4,13	19,68	7.583	94,79				X
1.13	Xã Ngọc Tảo	6,89	32,82	9.542	119,28				X
1.14	Xã Phụng Thượng	6,27	29,84	15.292	191,15				X
1.15	Xã Tam Thuấn	4,78	22,78	7.503	93,79				X
1.16	Xã Tam Hiệp	5,61	26,73	13.663	170,79				X
1.17	Xã Hiệp Thuận	7,35	34,99	12.030	150,38				X
1.18	Xã Liên Hiệp	4,28	20,40	11.602	145,03				X
XXI	Huyện Hoài Đức								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Trạm Trôi	1,28	6,08	8.127	101,59				X
1.2	Xã Đức Thượng	5,25	25,01	16.233	202,91				X
1.3	Xã Minh Khai	1,95	9,29	6.750	84,38				X
1.4	Xã Dương Liễu	4,35	20,72	15.487	193,59				X
1.5	Xã Di Trạch	2,83	13,46	11.102	138,78				X
1.6	Xã Đức Giang	3,36	16,01	14.745	184,31				X
1.7	Xã Cát Quế	4,20	19,99	19.171	239,64				X
1.8	Xã Kim Chung	3,90	18,57	19.032	237,90				X
1.9	Xã Yên Sở	4,86	23,14	12.024	150,30				X
1.10	Xã Sơn Đồng	3,33	15,87	11.068	138,35				X
1.11	Xã Vân Canh	4,50	21,41	16.220	202,75				X
1.12	Xã Đắc Sở	2,05	9,74	5.398	67,48				X
1.13	Xã Lại Yên	3,28	15,62	8.917	111,46				X
1.14	Xã Tiền Yên	3,08	14,66	7.753	96,91				X
1.15	Xã Song Phương	5,77	27,48	15.204	190,05				X
1.16	Xã An Khánh	8,50	40,49	41.143	514,29				X
1.17	Xã An Thượng	7,78	37,05	18.747	234,34				X
1.18	Xã Vân Cồn	6,62	31,53	16.080	201,00				X
1.19	Xã La Phù	3,52	16,74	14.671	183,39				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.20	Xã Đông La	4,52	21,52	15.257	190,71				X
XXII	Huyện Gia Lâm								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Ninh Hiệp	4,92	23,44	20.556	256,95				X
1.2	Xã Phù Đổng	16,13	76,79	22.281	278,51				X
1.3	Xã Đặng Xá	6,03	28,72	20.707	258,84				X
1.4	Xã Yên Thường	8,67	41,29	20.401	255,01				X
1.5	Xã Cổ Bi	4,81	22,92	14.768	184,60				X
1.6	Thị trấn Trâu Quỳ	7,19	34,22	32.793	409,91				X
1.7	Xã Thiên Đức	5,79	27,58	19.548	244,35				X
1.8	Thị trấn Yên Viên	0,98	4,65	13.427	167,84				X
1.9	Xã Bát Tràng	5,43	25,85	16.463	205,79				X
1.10	Xã Kiều Kỵ	5,88	27,98	14.328	179,10				X
1.11	Xã Kim Đức	9,40	44,77	15.846	198,08				X
1.12	Xã Dương Quang	5,68	27,07	14.266	178,33				X
1.13	Xã Lệ Chi	8,25	39,29	12.403	155,04				X
1.14	Xã Phú Sơn	11,41	54,32	24.305	303,81				X
1.15	Xã Yên Viên	3,74	17,79	15.271	190,89				X
1.16	Xã Đa Tốn	7,40	35,22	25.149	314,36				X
1.17	Xã Dương Xá	4,95	23,56	15.172	189,65				X
XXIII	Huyện Thanh Trì								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Văn Điển	0,91	4,31	20.012	250,15				X
1.2	Xã Tân Triều	2,99	14,26	31.804	397,55				X
1.3	Xã Thanh Liệt	3,49	16,63	20.895	261,19				X
1.4	Xã Tả Thanh Oai	8,09	38,54	36.541	456,76				X
1.5	Xã Hữu Hoà	2,96	14,11	14.370	179,63				X
1.6	Xã Tam Hiệp	3,20	15,24	17.746	221,83				X
1.7	Xã Tứ Hiệp	4,22	20,07	26.949	336,86				X
1.8	Xã Yên Mỹ	3,84	18,29	6.284	78,55				X
1.9	Xã Vĩnh Quỳnh	6,43	30,61	30.307	378,84				X
1.10	Xã Ngũ Hiệp	3,24	15,45	19.644	245,55				X
1.11	Xã Duyên Hà	2,76	13,16	6.657	83,21				X
1.12	Xã Ngọc Hồi	3,81	18,12	13.957	174,46				X
1.13	Xã Vạn Phúc	5,29	25,20	14.451	180,64				X
1.14	Xã Đại Áng	5,25	25,01	12.558	156,98				X
1.15	Xã Liên Ninh	4,23	20,16	17.407	217,59				X
1.16	Xã Đông Mỹ	2,77	13,19	10.235	127,94				X
XXIV	Huyện Ba Vì								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Ba Trại	20,32	58,04	15.867	317,34	X			X
1.2	Xã Ba Vì	25,72	73,50	2.496	49,92	X			X
1.3	Xã Cẩm Lĩnh	26,59	126,60	13.865	173,31				X
1.4	Xã Cam Thượng	8,14	38,75	7.651	95,64				X
1.5	Xã Chu Minh	5,08	24,21	8.856	110,70				X
1.6	Xã Cổ Đô	8,79	41,88	8.494	106,18				X
1.7	Xã Đông Quang	3,88	18,48	5.769	72,11				X
1.8	Xã Đồng Thái	8,27	39,40	10.596	132,45				X
1.9	Xã Khánh Thượng	27,68	79,09	9.157	183,14	X			X
1.10	Xã Minh Châu	5,32	25,31	6.646	83,08				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.11	Xã Minh Quang	28,41	81,16	15.013	300,26	X			X
1.12	Xã Phong Vân	4,85	23,09	7.148	89,35				X
1.13	Xã Phú Châu	9,88	47,07	12.082	151,03				X
1.14	Xã Phú Cường	9,40	44,78	6.576	82,20				X
1.15	Xã Phú Đông	3,63	17,28	6.452	80,65				X
1.16	Xã Phú Sơn	13,45	64,04	10.590	132,38				X
1.17	Xã Sơn Đà	12,19	58,07	9.695	121,19				X
1.18	Xã Phú Hồng	16,67	79,39	23.891	298,64				X
1.19	Xã Tân Lĩnh	27,64	78,96	17.555	351,10	X			X
1.20	Thị trấn Tây Đằng	12,28	58,46	17.981	224,76				X
1.21	Xã Thái Hòa	5,70	27,17	9.766	122,08				X
1.22	Xã Thuần Mỹ	12,28	58,49	7.352	91,90				X
1.23	Xã Thụy An	16,36	77,88	9.748	121,85				X
1.24	Xã Tiên Phong	8,75	41,68	8.996	112,45				X
1.25	Xã Tòng Bạt	8,24	39,23	10.918	136,48				X
1.26	Xã Vân Hòa	32,55	92,99	13.020	260,40	X			X
1.27	Xã Vạn Thắng	9,91	47,18	18.145	226,81				X
1.28	Xã Vật Lại	14,45	68,80	15.545	194,31				X
1.29	Xã Yên Bài	35,37	101,05	8.278	165,56	X			X
XXV	Huyện Thạch Thất								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Quang Trung	6,84	32,55	32.033	400,41				X
1.2	Xã Bình Yên	11,69	55,66	13.527	169,09				X
1.3	Xã Cẩm Yên	4,03	19,20	5.810	72,63				X
1.4	Xã Cần Kiệm	7,19	34,24	11.269	140,86				X
1.5	Xã Thạch Xá	6,14	29,22	19.994	249,93				X
1.6	Xã Đại Đồng	5,29	25,20	11.642	145,53				X
1.7	Xã Lam Sơn	8,25	39,31	25.373	317,16				X
1.8	Xã Đồng Trúc	6,66	31,73	7.693	96,16				X
1.9	Xã Hạ Bằng	6,81	32,42	8.007	100,09				X
1.10	Xã Hương Ngải	4,80	22,84	10.342	129,28				X
1.11	Xã Kim Quan	4,60	21,89	9.746	121,83				X
1.12	Xã Lại Thượng	8,78	41,83	11.339	141,74				X
1.13	Thị trấn Liên Quan	2,98	14,20	7.230	90,38				X
1.14	Xã Phú Kim	6,25	29,74	11.878	148,48				X
1.15	Xã Phùng Xá	4,67	22,23	14.625	182,81				X
1.16	Xã Tân Xã	8,62	41,03	6.162	77,03				X
1.17	Xã Thạch Hoà	27,00	128,57	11.811	147,64				X
1.18	Xã Tiến Xuân	21,68	61,95	8.810	176,20	X			X
1.19	Xã Yên Bình	19,63	56,09	8.224	164,48	X			X
1.20	Xã Yên Trung	15,62	44,64	4.192	83,84	X			X
XXVI	Huyện Mỹ Đức								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Đồng Tâm	8,42	40,10	9.722	121,53				X
1.2	Xã Thượng Lâm	6,54	31,15	7.090	88,63				X
1.3	Xã Phúc Lâm	4,90	23,35	10.127	126,59				X
1.4	Xã Tuy Lai	20,48	97,51	14.042	175,53				X
1.5	Xã Mỹ Xuyên	9,72	46,29	13.103	163,79				X
1.6	Xã An Mỹ	6,04	28,77	7.960	99,50				X
1.7	Xã Hồng Sơn	17,05	81,20	8.010	100,13				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.8	Xã Lê Thanh	7,57	36,05	13.644	170,55				X
1.9	Xã Xuy Xá	5,33	25,38	9.372	117,15				X
1.10	Xã Phùng Xá	4,41	21,02	9.213	115,16				X
1.11	Xã Phù Lưu Tế	6,71	31,95	9.459	118,24				X
1.12	Thị trấn Đại Nghĩa	4,95	23,59	9.455	118,19				X
1.13	Xã An Phú	22,84	65,26	10.178	203,56	X			X
1.14	Xã Hợp Thanh	11,23	53,47	16.304	203,80				X
1.15	Xã Hợp Tiến	13,98	66,59	14.931	186,64				X
1.16	Xã An Tiến	9,77	46,53	7.814	97,68				X
1.17	Xã Hùng Tiến	8,83	42,05	8.023	100,29				X
1.18	Xã Vạn Tín	9,62	45,79	13.219	165,24				X
1.19	Xã Hương Sơn	40,89	194,73	23.578	294,73				X
1.20	Xã Đại Hưng	7,00	33,32	8.244	103,05				X
XXVII	Huyện Sóc Sơn								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Sóc Sơn	1,08	5,12	6.355	79,44				X
1.2	Xã Bắc Sơn	30,05	143,11	19.913	248,91				X
1.3	Xã Minh Trí	23,58	112,28	16.535	206,69				X
1.4	Xã Hồng Kỳ	14,38	68,48	14.130	176,63				X
1.5	Xã Nam Sơn	24,42	116,27	10.868	135,85				X
1.6	Xã Trung Giã	8,67	41,29	16.404	205,05				X
1.7	Xã Tân Hưng	9,16	43,61	13.065	163,31				X
1.8	Xã Minh Phú	18,92	90,10	15.066	188,33				X
1.9	Xã Phù Linh	13,93	66,32	13.032	162,90				X
1.10	Xã Bắc Phú	11,34	54,00	12.735	159,19				X
1.11	Xã Tân Minh	12,49	59,49	19.019	237,74				X
1.12	Xã Quang Tiến	13,35	63,57	12.025	150,31				X
1.13	Xã Hiền Ninh	13,14	62,56	14.419	180,24				X
1.14	Xã Tân Dân	10,30	49,05	16.963	212,04				X
1.15	Xã Tiên Dược	13,07	62,22	19.983	249,79				X
1.16	Xã Việt Long	7,33	34,89	10.414	130,18				X
1.17	Xã Xuân Giang	9,20	43,82	11.721	146,51				X
1.18	Xã Mai Đình	14,68	69,91	23.924	299,05				X
1.19	Xã Đức Hoà	7,36	35,03	10.176	127,20				X
1.20	Xã Thanh Xuân	8,68	41,35	15.986	199,83				X
1.21	Xã Đông Xuân	7,14	33,99	15.716	196,45				X
1.22	Xã Kim Lũ	5,30	25,26	12.627	157,84				X
1.23	Xã Phú Cường	8,52	40,57	15.644	195,55				X
1.24	Xã Phú Minh	7,55	35,97	12.395	154,94				X
1.25	Xã Phù Lỗ	6,25	29,76	19.847	248,09				X
1.26	Xã Xuân Thu	5,63	26,81	12.911	161,39				X
XXVIII	Huyện Đan Phượng								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Phùng	2,63	12,54	12.010	150,13				X
1.2	Xã Trung Châu	8,01	38,16	9.677	120,96				X
1.3	Xã Thọ An	5,58	26,58	12.577	157,21				X
1.4	Xã Thọ Xuân	4,54	21,60	11.431	142,89				X
1.5	Xã Hồng Hà	9,90	47,15	14.297	178,71				X
1.6	Xã Liên Hồng	5,20	24,76	8.482	106,03				X
1.7	Xã Liên Hà	3,48	16,58	9.776	122,20				X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1.8	Xã Hạ Mỗ	3,77	17,95	9.821	122,76				X
1.9	Xã Liên Trung	4,54	21,60	8.790	109,88				X
1.10	Xã Phương Đình	6,25	29,78	14.084	176,05				X
1.11	Xã Thượng Mỗ	3,54	16,88	10.465	130,81				X
1.12	Xã Tân Hội	5,54	26,39	21.933	274,16				X
1.13	Xã Tân Lập	5,71	27,20	24.407	305,09				X
1.14	Xã Đan Phượng	3,81	18,13	10.424	130,30				X
1.15	Xã Đồng Tháp	2,78	13,22	9.328	116,60				X
1.16	Xã Song Phượng	2,54	12,09	5.402	67,53				X
XXIX	Huyện Quốc Oai								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Liệp Nghĩ	7,61	36,24	14.759	184,49				X
1.2	Xã Phú Mãn	8,99	25,69	2.949	58,98	X			X
1.3	Xã Thạch Thán	2,09	9,93	7.366	92,08				X
1.4	Xã Đồng Quang	10,98	52,27	17.603	220,04				X
1.5	Thị trấn Quốc Oai	5,10	24,29	16.912	211,40				X
1.6	Xã Tuyết Nghĩ	5,14	24,49	8.184	102,30				X
1.7	Xã Ngọc Liệp	6,40	30,47	10.224	127,80				X
1.8	Xã Hưng Đạo	5,61	26,71	14.257	178,21				X
1.9	Xã Sài Sơn	10,15	48,33	22.741	284,26				X
1.10	Xã Cộng Hòa	8,31	39,59	17.497	218,71				X
1.11	Xã Đông Yên	12,64	60,20	14.754	184,43				X
1.12	Xã Phú Cát	11,23	53,46	10.272	128,40				X
1.13	Xã Đông Xuân	16,19	46,27	5.983	119,66	X			X
1.14	Xã Phượng Sơn	6,98	33,26	16.325	204,06				X
1.15	Xã Ngọc Mỹ	5,57	26,50	13.294	166,18				X
1.16	Xã Hòa Thạch	18,38	87,51	15.364	192,05				X
1.17	Xã Cấn Hữu	9,85	46,92	11.931	149,14				X
XXX	Huyện Mê Linh								
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Thị trấn Chi Đông	4,64	22,10	12.520	156,50				X
1.2	Thị trấn Quang Minh	9,02	42,95	23.131	289,14				X
1.3	Xã Chu Phan	7,89	37,55	11.615	145,19				X
1.4	Xã Đại Thịnh	8,35	39,77	14.829	185,36				X
1.5	Xã Hoàng Kim	5,53	26,33	6.818	85,23				X
1.6	Xã Kim Hoa	7,58	36,12	13.280	166,00				X
1.7	Xã Liên Mạc	11,31	53,85	24.121	301,51				X
1.8	Xã Mê Linh	6,01	28,63	15.391	192,39				X
1.9	Xã Tam Đồng	6,74	32,09	10.831	135,39				X
1.10	Xã Thạch Đà	7,66	36,49	16.885	211,06				X
1.11	Xã Thanh Lâm	12,53	59,67	21.135	264,19				X
1.12	Xã Tiền Phong	10,59	50,43	21.805	272,56				X
1.13	Xã Tiến Thắng	8,59	40,89	16.713	208,91				X
1.14	Xã Tiến Thịnh	7,34	34,97	13.739	171,74				X
1.15	Xã Tráng Việt	7,30	34,76	13.086	163,58				X
1.16	Xã Tự Lập	6,70	31,89	13.867	173,34				X
1.17	Xã Văn Khê	13,51	64,34	17.639	220,49				X

Ghi chú

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				

- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến thời điểm ngày 31/12/2024.
- Tỷ lệ phần trăm về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, thị trấn được tính theo tiêu chuẩn của xã tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; đối với phường thì tính theo tiêu chuẩn của phường tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.